PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
Dự án: Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà (Đợt 2)
(nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)
Địa điểm: thôn Hồng Lĩnh - xã Hưng Hà - tỉnh Hưng Yên
(Kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Hưng Hà)

Stt	Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ Trích đo địa chính	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất							Phương án hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ làm đường giao thông (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (75.000đồng/m^2 và 85.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đồng/m^2 * 3 = 225.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)				
														Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)						
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L*	*M*	*N=M*3*	*O*	*P*	*Q*	*R=P*Q*30kg*17.000đ*	*S=N+R*	*T*	*U*	*V*	*W=M+S+T+U+V*
1	ĐSD: Bà Quách Thị Nụ, Bà Quách Thị Nê, Ông Quách Văn Phương, Bà Quách Thị Na, Bà Quách Thị Nị, Bà Quách Thị Tý	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	3	452,3	360,0	360,0	-	-	-	LUC	27.000.000	81.000.000	24,66	3	5	7.650.000	88.650.000	3.600.000	-	-	119.250.000
2	Ông Bùi Văn Toàn	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	17	360,0	79,1	79,1	-	-	-	LUC	5.932.500	17.797.500	33,82	6	6	18.360.000	36.157.500	2.340.000	-	-	44.430.000
				20	328,0	328,0	328,0	-	-	-	LUC	24.600.000	73.800.000					73.800.000	14.500.000	-	-	112.900.000
				115	412,0	412,0	214,2	195,8	2,0	-	LUC	30.900.000	92.700.000					92.700.000	4.120.000	-	5.874.000	133.594.000
3	Ông Trần Xuân Hè	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	22	577,0	577,0	577,0	-	-	-	LUC	43.275.000	129.825.000	84,08	10	12	61.200.000	191.025.000	9.425.000	-	-	243.725.000
				96	1.376,0	1.376,0	1.376,0	-	-	-	LUC	103.200.000	309.600.000					309.600.000	13.760.000	-	-	426.560.000
				127	395,0	395,0	395,0	-	-	-	LUC	29.625.000	88.875.000					88.875.000	3.950.000	-	-	122.450.000
4	ĐSD: Bà Trần Thị Trinh, Ông Dương Thanh Ty, Bà Dương Thị Lệ, Bà Dương Thị Thu Thủy, Ông Dương Văn Toàn, Ông Dương Văn Diện	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	38	550,0	550,0	550,0	-	-	-	LUC	41.250.000	123.750.000	61,24	4	6	12.240.000	135.990.000	5.500.000	-	-	182.740.000
				86	360,0	360,0	360,0	-	-	-	LUC	27.000.000	81.000.000					81.000.000	3.600.000	-	-	111.600.000
				99	500,0	500,0	500,0	-	-	-	LUC	37.500.000	112.500.000					112.500.000	5.000.000	-	-	155.000.000
5	Ông Dương Văn Dân	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	40	861,0	861,0	861,0	-	-	-	LUC	64.575.000	193.725.000	58,05	9	6	27.540.000	221.265.000	8.610.000	-	-	294.450.000
				132	496,0	496,0	469,7	26,3	-	-	LUC	37.200.000	111.600.000					111.600.000	4.960.000	-	-	153.760.000
6	ĐSD: Bà Phạm Thị Chiện, Ông Phạm Văn Thế, Bà Phạm Thị Tiện, Bà Phạm Thị Chè, Ông Phạm Văn Quá	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	41	274,0	274,0	274,0	-	-	-	LUC	20.550.000	61.650.000	62,27	1	6	3.060.000	64.710.000	2.740.000	-	-	88.000.000
				133	188,0	188,0	188,0	-	-	-	LUC	14.100.000	42.300.000					42.300.000	1.880.000	-	-	58.280.000
7	Ông Trần Ngọc Nam	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	122	265,0	5,9	5,9	-	-	-	LUC	442.500	1.327.500	6,08	6	2	6.120.000	1.327.500	59.000	-	-	1.829.000
				130	346,0	185,6	-	185,6	-	-	LUC	13.920.000	41.760.000					47.880.000	1.856.000	-	5.568.000	69.224.000
8	Ông Phạm Minh Châu	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	147	266,0	120,9	1,5	119,4	-	-	LUC	9.067.500	27.202.500	3,89	8	2	8.160.000	35.362.500	1.209.000	-	3.582.000	49.221.000
9	ĐSD: Ông Phạm Minh Châu, Ông Phạm Trường Giang, Phạm Hồng Quân	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	148	101,0	101,0	76,2	24,8	-	-	LUC	7.575.000	22.725.000	-	-	-	-	22.725.000	1.010.000	-	744.000	32.054.000
10	ĐSD: Ông Hoàng Ngọc Đương, Bà Hoàng Thị Duyên, Ông Hoàng Văn Hùng, Ông Hoàng Văn Cường, Ông Hoàng Trung Kiên	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	146	46,1	15,0	-	15,0	-	-	LUC	1.125.000	3.375.000	-	-	-	-	3.375.000	150.000	-	450.000	5.100.000
11	Bà Phạm Thị Điểm	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	163	194,1	37,3	-	37,3	-	-	LUC	2.797.500	8.392.500	2,70	4	2	4.080.000	12.472.500	373.000	-	1.119.000	16.762.000
12	Ông Trần Thanh Hải	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	-	-	-	-	-	-	-	DGT	-	-	-	-	-	-	-	750.000	-	-	750.000
13	Ông Nguyễn Xuân Yên	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	162, 163	-	-	-	-	-	-	LUC, DGT	-	-	-	-	-	-	-	9.298.250	-	-	9.298.250

Stt	Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ Trích đo địa chính	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất							Phương án hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ làm đường giao thông (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (75.000đồng/m^2 và 85.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đồng/m^2 * 3 = 225.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)				
														Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)					
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L*	*M*	*N=M*3*	*O*	*P*	*Q*	*R=P*Q*30kg*17.000đ*	*S=N+R*	*T*	*U*	*V*	*W=M+S+T+U+V*
14	Ngôi mộ vô chủ (Nguyễn Thị Duyên di chuyển)	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	90	-	-	-	-	-	-	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	7.200.000	-	7.200.000
15	UBND xã Hưng Hà	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	62	208,2	-	-	-	-	208,2	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				66	251,2	-	-	-	-	251,2	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				69	75,0	-	-	-	-	75,0	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				90	324,5	-	-	-	-	324,5	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				130	346,0	160,4	-	160,4	-	-	LUC	12.030.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.030.000
				131	370,0	156,7	-	156,7	-	-	LUC	11.752.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.752.500
				145	535,0	162,5	-	162,5	-	-	LUC	12.187.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.187.500
				146	46,1	31,1	-	31,1	-	-	LUC	2.332.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.332.500
				147	266,0	145,1	-	145,1	-	-	LUC	10.882.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.882.500
				162	132,4	132,4	-	132,4	-	-	LUC	9.930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.930.000
				163	194,1	156,8	-	156,8	-	-	LUC	11.760.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.760.000
				174	140,0	6,4	-	6,4	-	-	LUC	480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480.000
				175	299,2	71,2	-	71,2	-	-	LUC	5.340.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.340.000
				176	310,9	310,9	-	310,9	-	-	LUC	23.317.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.317.500
				183	3.064,4	265,8	-	265,8	-	-	LUC	19.935.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.935.000
				185	5.230,6	236,5	-	236,5	-	-	CLN	20.102.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.102.500
				3001	88,0	-	-	-	-	73,9	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3002	556,1	-	-	-	-	369,0	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3003	84,4	-	-	-	-	54,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3004	77,4	-	-	-	-	54,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3005	369,3	-	-	-	-	330,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3006	189,6	-	-	-	-	49,5	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3007	1.818,9	-	-	-	-	1.731,0	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3008	448,8	-	-	-	-	425,2	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3009	195,2	-	-	-	-	178,9	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3010	288,8	-	-	-	-	203,8	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ Trích đo địa chính	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất							Phương án hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ làm đường giao thông (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (75.000đồng/m^2 và 85.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đồng/m^2 * 3 = 225.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)				
														Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)					
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L*	*M*	*N=M*3*	*O*	*P*	*Q*	*R=P*Q*30kg*17.000đ*	*S=N+R*	*T*	*U*	*V*	*W=M+S+T+U+V*
15	UBND xã Hưng Hà	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	3011	322,4	-	-	-	-	322,4	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3012	83,6	-	-	-	-	83,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3013	107,2	-	-	-	-	107,2	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3014	117,6	-	-	-	-	117,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3015	320,7	-	-	-	-	320,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3016	130,4	-	-	-	-	130,4	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3017	204,5	-	-	-	-	204,5	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3018	407,7	-	-	-	-	407,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3019	595,7	-	-	-	-	527,4	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3020	571,4	-	-	-	-	522,4	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3021	108,3	-	-	-	-	72,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3022	138,8	-	-	-	-	105,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3023	50,6	-	-	-	-	50,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3024	238,3	-	-	-	-	238,3	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3025	88,8	-	-	-	-	88,8	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3026	110,2	-	-	-	-	110,2	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3027	116,7	-	-	-	-	116,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3028	86,3	-	-	-	-	86,3	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3029	2.394,9	-	-	-	-	2.112,5	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3030	12,1	-	-	-	-	2,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3031	369,4	-	-	-	-	278,2	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3032	52,6	-	-	-	-	52,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3033	14,7	-	-	-	-	14,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3034	26,6	-	-	-	-	26,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3035	9,0	-	-	-	-	9,0	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3036	10,2	-	-	-	-	10,2	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				3037	22,1	-	-	-	-	22,1	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản trên đất (Đại diện Hộ gia đình, Cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ Trích đo địa chính	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất							Phương án hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ làm đường giao thông (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường đất cho hộ gia đình, cá nhân và hỗ trợ đất công ích của UBND xã (75.000đồng/m^2 và 85.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đồng/m^2 * 3 = 225.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)				
														Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)					
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L*	*M*	*N=M*3*	*O*	*P*	*Q*	*R=P*Q*30kg*17.000đ*	*S=N+R*	*T*	*U*	*V*	*W=M+S+T+U+V*
15	UBND xã Hưng Hà	Hồng Lĩnh	TĐ: 01-2025	3038	15,3	-	-	-	-	15,3	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4001	246,0	-	-	-	-	156,5	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4002	185,4	-	-	-	-	164,3	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4003	174,1	-	-	-	-	174,1	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4004	184,1	-	-	-	-	184,1	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4005	158,5	-	-	-	-	158,5	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4006	118,4	-	-	-	-	118,4	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4007	276,2	-	-	-	-	276,2	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4008	97,9	-	-	-	-	63,3	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				4009	540,8	-	-	-	-	356,4	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng			**-**	**-**	**-**	**9.057,6**	**6.615,6**	**2.440,0**	**2,0**	**12.138,8**	**-**	**681.685.000**	**1.624.905.000**	**-**	**-**	**-**	**148.410.000**	**1.773.315.000**	**98.690.250**	**7.200.000**	**17.337.000**	**2.578.227.250**
Làm tròn																						**2.578.227.000**
Kinh phí tổ chức thực hiện công tác GPMB																						**61.700.000**
Tổng cộng																						**2.639.927.000**
Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng.																						